

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN ISO/IEC TS 17027:2015**

**ISO/IEC TS 17027:2014**

Xuất bản lần 1

**ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP -  
TỪ VỰNG VỀ NĂNG LỰC CÁ NHÂN SỬ DỤNG  
TRONG CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC CÁ NHÂN**

*Conformity assessment -*

*Vocabulary related to competence of persons used for certification of persons*

HÀ NỘI - 2015

<b>Mục lục</b>	<b>Trang</b>
Lời nói đầu.....	5
Lời giới thiệu.....	6
1 Phạm vi áp dụng.....	7
2 Thuật ngữ và định nghĩa.....	7
Thư mục tài liệu tham khảo.....	25

Table of content	Page
Foreword .....	5
Introduction.....	6
1 Scope .....	7
2 Terms and definitions.....	7
Bibliography.....	255

**Lời nói đầu**

TCVN ISO/IEC TS 17027:2015 hoàn toàn tương đương với ISO/IEC TS 17027:2014.

TCVN ISO/IEC TS 17027:2015 do Ban kỹ thuật Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN/CASCO *Đánh giá sự phù hợp* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

## Lời giới thiệu

Tiêu chuẩn này quy định các thuật ngữ và định nghĩa liên quan đến năng lực và chứng nhận năng lực cá nhân, bao gồm cả thuật ngữ liên quan đến đào tạo. Hiện đã công bố các tiêu chuẩn đề cập tới năng lực cá nhân (ví dụ TCVN ISO 9001, TCVN ISO/IEC 17021-1, TCVN ISO/IEC 17024) và điều này nhấn mạnh nhu cầu xây dựng hệ thống thuật ngữ thống nhất.

Mục đích của tiêu chuẩn này là tạo thuận lợi cho cách hiểu chung giữa các bên quan tâm về từ vựng liên quan đến chứng nhận và năng lực cá nhân. Tiêu chuẩn này cũng nhằm mang lại lợi ích trong việc tăng cường sự thống nhất giữa các tiêu chuẩn liên quan đến văn bằng.

Trong tiêu chuẩn này từ "có thể" chỉ một khả năng hay năng lực.

## Introduction

This Technical Specification specifies the terms and definitions related to competence and certification of persons, including relevant training terminology. ISO has published a number of standards and other related documents referring to competence of persons (e.g. ISO 9001, ISO/IEC 17021, ISO/IEC 17024), and this has highlighted a need to develop consistent terminology.

The objective of this Technical Specification is to facilitate a common understanding among interested parties of the vocabulary associated with certification and competence of persons. It is also intended to be beneficial in increasing alignment across standards that relate to credentials

In this Technical Specification, the verbal form "can" indicates a possibility or a capability. Further details can be found in the ISO/IEC Directives, Part 2.

# Đánh giá sự phù hợp – Từ vựng về năng lực cá nhân sử dụng trong chứng nhận năng lực cá nhân

## Conformity assessment - Vocabulary related to competence of persons used for certification of persons

### 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các thuật ngữ và định nghĩa liên quan đến năng lực cá nhân sử dụng trong lĩnh vực chứng nhận năng lực cá nhân, nhằm thiết lập hệ thống từ vựng chung. Khi thích hợp, những thuật ngữ và định nghĩa này cũng có thể được sử dụng trong các tài liệu khác quy định về năng lực cá nhân như quy định, tiêu chuẩn, chương trình chứng nhận, tài liệu nghiên cứu, đào tạo, cấp phép và đăng ký.

This Technical Specification specifies terms and definitions related to the competence of persons used in the field of certification of persons, in order to establish a common vocabulary. These terms and definitions can also be used as applicable in other documents specifying competence of persons, such as regulations, standards, certification schemes, research, training, licensing and registration.

### 2 Thuật ngữ và định nghĩa

### 2 Terms and definitions

#### 2.1

#### Khả năng

Năng lực thực hiện một hành động.

#### 2.1

#### ability

capacity to perform an activity

#### 2.2

#### Hỗ trợ nhu cầu đặc biệt

Thực hiện điều chỉnh phương pháp *đánh giá* (2.8) hoặc điều hành đánh giá để tính đến những ảnh hưởng của một khiếm khuyết mà không làm thay đổi *giá trị sử dụng* (2.79) của đánh giá.

#### 2.2

#### accommodation of special needs

modification of *assessment* (2.8) methods or its administration made to account for the effects of a disability without altering the *validity* (2.79) of the assessment

#### 2.3

#### Công nhận

*Xác nhận sự phù hợp* (2.9) của bên thứ ba đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp, thể hiện chính

#### 2.3

#### accreditation

third-party *attestation* (2.9) related to a conformity assessment body conveying formal

## TCVN ISO/IEC TS 17027:2015

thức rằng tổ chức đó có đủ *năng lực* (2.25) để thực hiện các công việc cụ thể về đánh giá sự phù hợp.

CHÚ THÍCH: Công nhận chỉ đề cập tới tổ chức đánh giá sự phù hợp chứ không đề cập tới cá nhân.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17000:2007, 5.6, được sửa đổi – Bổ sung chú thích]

### 2.4

#### Tác động bất lợi của kiểm tra

Kết quả *kiểm tra* (2.39) ngoài dự kiến đối với nhóm người cụ thể.

CHÚ THÍCH: Ví dụ về nhóm người cụ thể bao gồm các nhóm trên cơ sở chủng tộc, giới tính, độ tuổi, nguồn gốc dân tộc, ngôn ngữ hay tôn giáo.

### 2.5

#### Yêu cầu xem xét lại

Yêu cầu của *người đăng ký* (2.6), *ứng viên* (2.12) hoặc *người được chứng nhận* (2.22) về việc xem xét lại bất kỳ quyết định nào của *tổ chức chứng nhận* (2.17) liên quan đến tình trạng *chứng nhận* (2.16) mong muốn của họ.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.19]

### 2.6

#### Người đăng ký

Người nộp bản đăng ký để được tham gia vào *quá trình chứng nhận* (2.19).

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.13]

### 2.7

#### Phê duyệt chuyên gia

Thủ tục dựa trên các yếu tố xác định sẵn và việc ban hành tuyên bố dạng văn bản theo đó cơ quan nhà nước hoặc tổ chức khác được chỉ định thừa nhận các chuyên gia thực hiện những hoạt động cụ thể.

demonstration of its *competence* (2.25) to carry out specific conformity assessment tasks.

Note 1 to entry: Accreditation refers to conformity assessment bodies only, and not to persons.

[SOURCE: ISO/IEC 17000:2004, 5.6, modified – Note 1 to entry has been added.]

### 2.4

#### adverse impact of examinations

unanticipated *examination* (2.39) results for a specific group of persons

Note 1 to entry: Examples of specific groups of persons include groups based on race, gender, age, ethnic origin, language or religion.

### 2.5

#### appeal

request by *applicant* (2.6), *candidate* (2.12) or *certified person* (2.22) for reconsideration of any decision made by the *certification body* (2.17) related to his/her desired *certification* (2.16) status

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.19]

### 2.6

#### applicant

person who has submitted an application to be admitted into a *certification process* (2.19)

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.13]

### 2.7

#### approval of persons

procedure based on predefined factors and an issuance of a documented statement by which the governmental or other designated body recognizes persons to perform specific activities

CHÚ THÍCH: *Chứng nhận (2.16)* hoặc thủ tục đánh giá sự phù hợp khác có thể là điều kiện tiên quyết cho việc phê duyệt.

## 2.8

### Đánh giá

Quá trình xem xét đánh giá việc cá nhân thực hiện các yêu cầu của *chương trình chứng nhận (2.21)*.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.8]

## 2.9

### Xác nhận sự phù hợp

Đưa ra tuyên bố việc đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu xác định, dựa trên quyết định được xác lập sau khi tiến hành xem xét.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17000:2007, 5.2, được sửa đổi – Bổ chú thích]

## 2.10

### Thuộc tính

Đặc tính vốn có của một người.

VÍ DỤ: Thị lực; nhạy cảm với người khác; cởi mở.

## 2.11

### Thiên lệch

Sự xuất hiện của yếu tố bất kỳ có thể gây ảnh hưởng không đúng tới *hạng mục (2.52) kiểm tra (2.39)*, điểm kiểm tra hoặc kết quả *chứng nhận (2.16)*.

CHÚ THÍCH 1: Thiên lệch có thể xảy ra tại nhiều thời điểm, như khi xây dựng các hạng mục kiểm tra, chấm điểm kiểm tra hoặc ra quyết định chứng nhận.

## 2.12

### Ứng viên

*Người đăng ký (2.6)* đáp ứng các điều kiện tiên quyết quy định và được phép tham gia vào *quá*

Note 1 to entry: *Certification (2.16)* or other conformity assessment procedures can be a prerequisite for approval.

## 2.8

### assessment

process that evaluates a person's fulfilment of the requirements of the *certification scheme (2.21)*

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.8]

## 2.9

### attestation

issue of a statement, based on a decision following a review, that fulfilment of specified requirements has been demonstrated

[SOURCE: ISO/IEC 17000:2004, 5.2, modified – Notes to entry have been removed]

## 2.10

### attribute

inherent characteristic of a person

EXAMPLE Visual acuity; sensitivity to others; openness.

## 2.11

### bias

presence of any factors that can unfairly influence *examination (2.39) items (2.52)*, examination scores or *certification (2.16) results*

Note 1 to entry: Bias can occur at many points, such as when developing examination items, scoring examinations or making certification decisions.

## 2.12

### candidate

*applicant (2.6)* who has fulfilled specified prerequisites and has been admitted to the



## TCVN ISO/IEC TS 17027:2015

*trình chứng nhận (2.19).*

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.14]

### 2.13

#### Loại chuyên gia

*Người giữ giấy chứng nhận (2.15) thực hiện cùng loại hoạt động hoặc công việc.*

Ví DỤ: thợ hàn; thử nghiệm viên không phá hủy (NDT); y tá; người vận hành máy xây dựng.

### 2.14

#### Giấy chứng nhận

Tài liệu do *tổ chức chứng nhận (2.17)* cấp cho cá nhân thực hiện theo quy định của TCVN ISO/IEC 17024, cho biết người được nêu tên chứng tỏ được *năng lực (2.25)* theo yêu cầu của *chương trình chứng nhận (2.21)*.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.5, được sửa đổi]

### 2.15

#### Người giữ giấy chứng nhận

Người được nêu tên trong *giấy chứng nhận (2.14)* hoặc *giấy chứng nhận đào tạo (2.77.1)* có hiệu lực.

### 2.16

#### Chứng nhận

*Xác nhận sự phù hợp (2.9)* của bên thứ ba đối với cá nhân.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17000:2007, 5.5, được sửa đổi]

### 2.17

#### Tổ chức chứng nhận

Tổ chức đánh giá sự phù hợp bên thứ ba triển khai *chương trình chứng nhận (2.21)* năng lực cá nhân.

*certification process (2.19)*

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.14]

### 2.13

#### category of persons

*certificate holders (2.15)* who perform the same type of activities or tasks

EXAMPLE Welders; non-destructive testing (NDT) personnel; nurses; construction machinery operators.

### 2.14

#### certificate

document issued by a *certification body (2.17)* for persons operating in accordance with ISO/IEC 17024, indicating that the named person has demonstrated the *competence (2.25)* required by the *certification scheme (2.21)*

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.5, modified]

### 2.15

#### certificate holder

person named as a subject of a valid *certificate (2.14)* or a valid *training certificate (2.77.1)*

### 2.16

#### certification

third-party *attestation (2.9)* related to persons

[SOURCE: ISO/IEC 17000:2004, 5.5, modified]

### 2.17

#### certification body

third-party conformity assessment body operating *certification schemes (2.21)* for persons

**CHÚ THÍCH:** Tổ chức chứng nhận có thể là tổ chức thuộc chính phủ, tổ chức phi chính phủ, có hoặc không có thẩm quyền quản lý.

## 2.18

### Dấu chứng nhận

#### Biểu tượng chứng nhận

Dấu hoặc biểu tượng được bảo hộ mà *tổ chức chứng nhận (2.17)* cấp cho cá nhân, biểu thị cá nhân đó phù hợp với các yêu cầu quy định.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17030:2011, 3.1, được sửa đổi]

## 2.19

### Quá trình chứng nhận

Các hoạt động theo đó *tổ chức chứng nhận (2.17)* xác định một cá nhân đáp ứng các yêu cầu chứng nhận (2.20), bao gồm đăng ký, đánh giá (2.8), quyết định chứng nhận (2.16), chứng nhận lại (2.64) và sử dụng giấy chứng nhận (2.14) và biểu tượng/dấu (2.18).

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.1]

## 2.20

### Yêu cầu chứng nhận

Tập hợp các yêu cầu quy định, bao gồm các yêu cầu của chương trình chứng nhận cần đáp ứng để thiết lập hoặc duy trì chứng nhận (2.16).

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.3]

## 2.21

### Chương trình chứng nhận

Năng lực (2.25) và các yêu cầu khác liên quan đến loại chuyên gia (2.13) trong lĩnh vực nghề nghiệp hoặc có kỹ năng cụ thể.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.2, được sửa đổi – Bỏ chú thích]

Note 1 to entry: A certification body can be non-governmental or governmental, with or without regulatory authority.

## 2.18

### certification mark

#### certification logo

protected mark or logo issued by a *certification body (2.17)* for persons, indicating that a person is in conformity with specified requirements

[SOURCE: ISO/IEC 17030:2003, 3.1, modified]

## 2.19

### certification process

activities by which a *certification body (2.17)* determines that a person fulfils *certification requirements (2.20)*, including application, *assessment (2.8)*, decision on *certification (2.16)*, *recertification (2.64)* and use of *certificates (2.14)* and *logos/marks (2.18)*

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.1]

## 2.20

### certification requirements

set of specified requirements, including requirements of the scheme to be fulfilled in order to establish or maintain *certification (2.16)*

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.3]

## 2.21

### certification scheme

*competence (2.25)* and other requirements related to specific occupational or skilled *categories of persons (2.14)*

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.2, modified – Note to entry has been deleted.]

<p><b>2.22</b> <b>Người được chứng nhận</b> Người giữ <i>giấy chứng nhận</i> (2.14).</p> <p><b>2.23</b> <b>Quy tắc ứng xử</b> Tài liệu quy định hành vi đạo đức hoặc hành vi cá nhân theo yêu cầu của <i>chương trình chứng nhận</i> (2.21).</p> <p>CHÚ THÍCH: Tương ứng TCVN ISO/IEC 17024:2012, 8.2, Chú thích 2.</p> <p><b>2.24</b> <b>Quy phạm thực hành</b> <b>Tiêu chuẩn thực hành</b> Các quy tắc, yêu cầu, trách nhiệm hoặc điều kiện quy định mức tối thiểu kết quả thực hiện được mong đợi của <i>loại chuyên gia</i> (2.13).</p> <p><b>2.25</b> <b>Năng lực</b> <i>Khả năng</i> (2.1) áp dụng <i>kiến thức</i> (2.56) và <i>kỹ năng</i> (2.74) để đạt được kết quả dự kiến. [Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.6]</p> <p><b>2.26</b> <b>Khiếu nại</b> Hình thức diễn đạt sự không hài lòng, khác với <i>yêu cầu xem xét lại</i> (2.5), của một cá nhân hay tổ chức bất kỳ với <i>tổ chức chứng nhận</i> (2.17), liên quan đến hoạt động của tổ chức chứng nhận hoặc hoạt động của <i>người được chứng nhận</i> (2.22), với mong muốn được đáp lại. [Nguồn: TCVN ISO/IEC 17000:2007, 6.5, được sửa đổi]</p>	<p><b>2.22</b> <b>certified person</b> person who holds a <i>certificate</i> (2.14)</p> <p><b>2.23</b> <b>code of conduct</b> document specifying the ethical or personal behaviour required by a <i>certification scheme</i> (2.21)</p> <p>Note 1 to entry: Adapted from ISO/IEC 17024:2012, 8.2, Note 2.</p> <p><b>2.24</b> <b>code of practice</b> <b>standard of practice</b> rules, requirements, responsibilities or conditions that describe the minimal level of expected performance of a <i>category of persons</i> (2.13)</p> <p><b>2.25</b> <b>competence</b> <i>ability</i> (2.1) to apply <i>knowledge</i> (2.56) and <i>skills</i> (2.74) to achieve intended results [SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.6]</p> <p><b>2.26</b> <b>complaint</b> expression of dissatisfaction, other than <i>appeal</i> (2.5), by any person or organization to a <i>certification body</i> (2.17), relating to the activities of that body or the activities of a <i>certified person</i> (2.22), where a response is expected [SOURCE: ISO/IEC 17000:2004, 6.5, modified]</p>
---	--

## 2.27

**Phát triển liên tục trình độ chuyên môn****Giáo dục liên tục**

Hoạt động cá nhân tự thực hiện sau giáo dục hoặc đào tạo (2.77) ban đầu để duy trì, cải tiến hoặc nâng cao *kiến thức* (2.56) và *kỹ năng* (2.74) liên quan đến hoạt động chuyên môn của mình.

## 2.28

**Văn bằng**

Sự thừa nhận về *trình độ chuyên môn* (2.63) hoặc *năng lực* (2.25) được một tổ chức cấp cho cá nhân.

VÍ DỤ: Bằng cấp học thuật; trình độ học vấn; *chứng nhận* (2.16); *giấy chứng nhận* (2.14); *giấy phép* (2.58).

## 2.29

**Cấp văn bằng**

Quá trình cấp *văn bằng* (2.28) của một tổ chức.

## 2.30

**Mốc đạt theo chuẩn mực đối chiếu****Điểm đạt theo chuẩn mực đối chiếu****Điểm đạt theo mục tiêu**

*Điểm đạt* (2.60) được thiết lập thông qua việc xem xét đánh giá các đặc trưng của *kiểm tra* (2.39), chứ không phải thông qua việc xem xét đánh giá kết quả thực hiện của *ứng viên* (2.12) khi kiểm tra.

## 2.31

**Chỉ định**

Ủy quyền của cơ quan nhà nước cho *tổ chức chứng nhận* (2.17) để thực hiện các hoạt động *chứng nhận* (2.16) năng lực cá nhân xác định.

## 2.27

**continuing professional development****continuing education**

activities undertaken by a person after initial education or *training* (2.77) to maintain, improve or increase his/her *knowledge* (2.56) and *skills* (2.74) related to his/her professional activities

## 2.28

**credential**

recognition of *qualification* (2.63) or *competence* (2.25) issued to a person by an organization

EXAMPLE Academic diplomas; academic degrees; *certifications* (2.16); *certificates* (2.14); *licences* (2.58).

## 2.29

**credentialing**

process by which an organization issues a *credential* (2.28)

## 2.30

**criterion-referenced pass mark****criterion-referenced cut score****objective-based cut score**

*cut score* (2.60) established by evaluating characteristics of the *examination* (2.39), rather than by evaluating performance of the *candidates* (2.12) in the examination

## 2.31

**designation**

governmental authorization of a *certification body* (2.17) for persons to perform specified *certification* (2.16) activities for persons

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17000:2007, 7.2, được sửa đổi]

### 2.32

#### Chỉ định cho cá nhân

Việc trao danh hiệu hoặc nhãn hiệu đã được đăng ký cho cá nhân của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức *cấp văn bằng (2.29)*.

### 2.33

#### Báo cáo phân tích điểm số

*Báo cáo điểm số (2.71)* bao gồm thông tin chi tiết về kết quả thực hiện *kiểm tra (2.39)*, như điểm mạnh và điểm yếu.

### 2.34

#### Chỉ số độ khó

#### Độ khó của hạng mục

Thước đo tỷ lệ thí sinh đã trả lời đúng *hạng mục (2.52)* *kiểm tra (2.39)* hoặc câu hỏi.

CHÚ THÍCH: Chỉ số độ khó cũng được nhắc đến như là giá trị p.

### 2.35

#### Đánh giá điện tử

Việc sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động bất kỳ liên quan đến *đánh giá (2.8)*.

CHÚ THÍCH: Các loại đánh giá điện tử cụ thể bao gồm đánh giá *khả năng (2.1)* nhận thức và thực hành thông qua việc làm bài thi thích ứng trên máy tính hoặc phân loại bằng máy tính.

### 2.36

#### Đủ tư cách

Việc đáp ứng các điều kiện tiên quyết của *người đăng ký (2.6)*.

CHÚ THÍCH: Các điều kiện tiên quyết có thể bao gồm sự kết hợp giữa kinh nghiệm và giáo dục.

[SOURCE: ISO/IEC 17000:2004, 7.2, modified]

### 2.32

#### designation for persons

awarding of a title or trademarked label to a person by a governmental or *credentialing (2.29)* organization

### 2.33

#### diagnostic score report

*score report (2.71)* that contains detailed *examination (2.39)* performance information, such as strengths and weaknesses

### 2.34

#### difficulty index

#### item difficulty

measure of the proportion of examinees who responded to an *examination (2.39)* *item (2.52)* or question correctly

Note 1 to entry: Difficulty index is also referred to as the p-value.

### 2.35

#### e-assessment

use of information technology for any activity related to *assessment (2.8)*

Note 1 to entry: Specific types of e-assessments include assessment of cognitive and practical *abilities (2.1)* through computerized adaptive testing or computerized classification testing.

### 2.36

#### eligibility

fulfilment of prerequisites by *applicants (2.6)*

Note 1 to entry: Prerequisites can include a combination of experience and education.

**2.37****Tạo cân bằng giữa các bài kiểm tra**

Quá trình xác định điểm số có thể so sánh được giữa các *bộ đề kiểm tra* (2.43) khác nhau.

**2.38****Sự tương đương giữa các kết quả chứng nhận**

Các *quá trình chứng nhận* (2.19) khác nhau mang lại cùng kết quả đầu ra về *năng lực* (2.25).

**2.39****Bài kiểm tra**

Việc đo lường *năng lực* (2.25) của *ứng viên* (2.12) bằng một hay nhiều cách thức như viết, nói, thực hành và quan sát theo quy định trong *chương trình chứng nhận* (2.21) và là một phần trong *đánh giá* (2.8).

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.9, được sửa đổi – Từ “bài” được thêm vào như một thuật ngữ thay thế.]

**2.39.1****Kiểm tra bằng máy tính****Bài thi trên máy tính (CBT)**

*Kiểm tra* (2.39) được thực hiện thông qua việc sử dụng máy tính.

**2.39.2****Kiểm tra theo chuẩn mực đối chiếu**

*Kiểm tra* (2.39) so sánh kết quả thực hiện của thí sinh với tiêu chuẩn *năng lực* (2.25) đã thiết lập.

CHÚ THÍCH: *Kiểm tra chứng nhận* (2.16) và *cấp giấy phép* (2.58) là các loại kiểm tra theo chuẩn mực đối chiếu điển hình chứ không phải kiểm tra đối chiếu.

**2.39.3****Kiểm tra đối chiếu**

*Kiểm tra* (2.39) so sánh kết quả thực hiện của

**2.37****equating of examinations**

process of determining comparable scores on different *examination forms* (2.43)

**2.38****equivalence of certification results**

different *certification processes* (2.19) which result in the same *competence* (2.25) outcomes

**2.39****examination test**

mechanism that is part of an *assessment* (2.8) which measures a *candidate's* (2.12) *competence* (2.25) by one or more means, such as written, oral, practical and observational, as defined in the *certification scheme* (2.21).

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.9, modified – The term “test” has been added as an alternative term.]

**2.39.1****computer-based examination****computer-based test (CBT)**

*examination* (2.39) delivered through the use of a computer

**2.39.2****criterion-referenced examination**

*examination* (2.39) that compares the performance of examinees to an established standard of *competence* (2.25)

Note 1 to entry: *Certification* (2.16) and *licence* (2.58) examinations are typically criterion-referenced, rather than norm-referenced.

**2.39.3****norm-referenced examination**

*examination* (2.39) that compares the

một thí sinh với kết quả của các thí sinh khác trong cùng đợt kiểm tra.

#### 2.39.4

##### **Kiểm tra được chuẩn hóa**

*Kiểm tra (2.39)* tuân thủ một cách nhất quán các thủ tục cụ thể.

CHÚ THÍCH: Khi các thủ tục cụ thể được tuân thủ một cách nhất quán sẽ cho phép điểm số kiểm tra có thể so sánh được.

#### 2.40

##### **Thích ứng kiểm tra**

Quá trình điều chỉnh *kiểm tra (2.39)* theo ngôn ngữ hoặc văn hóa khác, dựa trên những khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa và mô hình thực tiễn.

#### 2.41

##### **Quản lý việc kiểm tra**

Quá trình thực hiện *kiểm tra (2.39)* đối với thí sinh.

CHÚ THÍCH: Quản lý kiểm tra thường bao gồm các thủ tục được chuẩn hóa và các điều kiện thực hiện.

#### 2.42

##### **Đề cương kiểm tra**

Việc liệt kê các lĩnh vực nội dung được đưa vào *kiểm tra (2.39)*, cùng với các chuẩn mực (có trọng số) của lĩnh vực nội dung đó trong kiểm tra tổng thể.

#### 2.43

##### **Bộ đề kiểm tra**

Bộ câu hỏi *kiểm tra (2.39)* luân phiên để đánh giá những *năng lực (2.25)* như nhau trong cùng một tổ chức.

performance of an examinee to the performance of other examinees in the same examination

#### 2.39.4

##### **standardized examination**

*examination (2.39)* in which specific procedures are consistently followed

Note 1 to entry: Specific procedures which are consistently followed allow examination scores to be comparable.

#### 2.40

##### **examination adaptation**

process of modifying an *examination (2.39)* for use in other languages or cultures, based on linguistic, cultural and practice pattern differences

#### 2.41

##### **examination administration**

process of delivering *examinations (2.39)* to examinees

Note 1 to entry: Examination administration typically involves standardized procedures and operational conditions.

#### 2.42

##### **examination blueprint**

##### **examination outline**

listing of the content areas to be included in an *examination (2.39)*, together with the criteria (weighting) of the content areas on the overall examination

#### 2.43

##### **examination form**

alternate sets of *examination (2.39)* questions assessing the same *competences (2.25)* within the same organization or body

## 2.44

**Điều chỉnh kiểm tra**

Thực hiện điều chỉnh *kiểm tra* (2.39) hoặc *quản lý kiểm tra* (2.41), để tính đến ảnh hưởng của một khiếm khuyết mà không làm ảnh hưởng đến *giá trị sử dụng* (2.79) của kiểm tra.

## 2.45

**Tính bảo mật của kiểm tra**

Giới hạn việc tiếp cận các tài liệu, *bài kiểm tra* (2.39), câu hỏi kiểm tra và điểm số kiểm tra.

## 2.46

**Kiểm tra viên**

Người có năng lực tiến hành và chấm điểm một cuộc *kiểm tra* (2.39), trong đó việc kiểm tra yêu cầu đánh giá chuyên nghiệp.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.10]

## 2.47

**Tính tin cậy của kiểm tra viên****Tính tin cậy giữa những người xếp hạng  
Sự thống nhất giữa những người xếp hạng**

Sự nhất quán giữa những *kiểm tra viên* (2.46) khác nhau trong việc ấn định điểm số cho cùng kết quả thực hiện được quan trắc từ một *ứng viên* (2.12) hoặc sản phẩm do ứng viên đó tạo ra.

## 2.48

**Tính công bằng**

Cơ hội thành công như nhau được đưa ra cho từng *ứng viên* (2.12) trong quá trình *chứng nhận* (2.19).

CHÚ THÍCH: Công bằng bao gồm không *thiên lệch* (2.11) trong *kiểm tra* (2.39).

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.16, được sửa đổi – CHÚ THÍCH 1 được thêm vào]

## 2.44

**examination modification**

modification of an *examination* (2.39) or its *administration* (2.41), made to account for the effects of a disability without altering the *validity* (2.79) of the examination

## 2.45

**examination security**

restriction of access to documents, *examinations* (2.39), examination questions and examination scores

## 2.46

**examiner**

person competent to conduct and score an *examination* (2.39), where the examination requires professional judgement

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.10]

## 2.47

**examiner reliability****inter-rater reliability  
inter-rater agreement**

consistency with which different *examiners* (2.46) assign scores to the same observed performance of a *candidate* (2.12) or product produced by the candidate

## 2.48

**fairness**

equal opportunity for success provided to each *candidate* (2.12) in the *certification process* (2.19)

Note 1 to entry: Fairness includes freedom from *bias* (2.11) in *examinations* (2.39).

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.16, modified – Note 1 to entry has been added.]



2.49

**Tính khách quan**

Sự thể hiện của tính vô tư

CHÚ THÍCH 1: Vô tư có nghĩa là không có xung đột về lợi ích hoặc xung đột lợi ích được giải quyết sao cho không ảnh hưởng bất lợi đến các hoạt động tiếp theo của *tổ chức chứng nhận* (2.17).

CHÚ THÍCH 2: Các thuật ngữ khác có thể dùng để truyền đạt cấu thành của tính khách quan là: độc lập, không có xung đột lợi ích, không *thiên lệch* (2.11), không thành kiến, trung lập, *công bằng* (2.48), công bằng, cởi mở, không thiên vị, tách bạch, cân bằng.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.15]

2.50

**Bên quan tâm**

Cá nhân, nhóm hay tổ chức bị ảnh hưởng bởi kết quả thực hiện của *người được chứng nhận* (2.22) hay *tổ chức chứng nhận* (2.17).

VÍ DỤ: Người được chứng nhận; người sử dụng dịch vụ của người được chứng nhận; người tuyển dụng người được chứng nhận; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

CHÚ THÍCH: Bên quan tâm có thể là các bên liên quan.

[NGUỒN: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.21, được sửa đổi – Chú thích được bổ sung]

2.51

**Giám thị**

Người được *tổ chức chứng nhận* (2.17) giao quyền quản lý hoặc giám sát *kiểm tra* (2.39), nhưng không xem xét đánh giá *năng lực* (2.25) của *ứng viên* (2.12).

CHÚ THÍCH: Thuật ngữ khác cho giám thị như cán bộ coi thi, cán bộ giám sát.

2.49

**impartiality**

presence of objectivity

Note 1 to entry: Objectivity means that conflicts of interest do not exist, or are resolved, so as not to adversely influence subsequent activities of the *certification body* (2.17).

Note 2 to entry: Other terms that are useful in conveying the element of impartiality are: independence, freedom from conflict of interests, freedom from *bias* (2.11), lack of prejudice, neutrality, *fairness* (2.48), open-mindedness, even-handedness, detachment, and balance.

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.15]

2.50

**interested party**

individual, group or organization affected by the performance of a *certified person* (2.22) or the *certification body* (2.17)

EXAMPLE Certified person; user of the services of the certified person; employer of the certified person; consumer; governmental authority.

Note 1 to entry: Interested parties can be stakeholders.

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.21, modified – Note 1 to entry has been added.]

2.51

**invigilator**

person authorized by the *certification body* (2.17) who administers or supervises an *examination* (2.39), but does not evaluate the *competence* (2.25) of the *candidate* (2.12)

Note 1 to entry: Other terms for invigilator are proctor, examination administrator, supervisor.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.11]

**2.52****Hạng mục kiểm tra**

Câu hỏi hoặc mẫu trong *kiểm tra* (2.39).

**2.53****Phân tích hạng mục kiểm tra**

Quá trình xem xét đánh giá kết quả thực hiện từng *hạng mục* (2.52) trong *kiểm tra* (2.39) và đưa ra thông tin về *độ khó của hạng mục* (2.34) và *mức độ phân biệt của hạng mục kiểm tra* (2.54).

**2.54****Mức độ phân biệt của hạng mục kiểm tra**

Thước đo mức độ một *hạng mục* (2.52) có thể phân biệt được giữa thí sinh có kiến thức và thí sinh không có kiến thức.

**2.55****Phân tích công việc**

(Các) phương pháp được sử dụng để nhận biết nhiệm vụ và *năng lực* (2.25) liên quan.

CHÚ THÍCH 1: Phương pháp thường đòi hỏi phân tích nhiệm vụ, *kiến thức* (2.56), *kỹ năng* (2.74) hoặc khả năng liên quan cấu thành năng lực theo yêu cầu của phạm vi công việc.

CHÚ THÍCH 2: Phân tích công việc đưa ra cơ sở cho *giá trị sử dụng* (2.79) của mọi *đánh giá* (2.8) được sử dụng khi cấp *văn bằng* (2.28).

CHÚ THÍCH 3: Thuật ngữ khác cho phân tích công việc là phân tích nhiệm vụ, phân tích thực hành, phân tích kết quả thực hiện, nghiên cứu phân định vai trò.

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.11]

**2.52****item**

question or specimen that appears on an *examination* (2.39)

**2.53****item analysis**

process for evaluating the performance of each *item* (2.52) in an *examination* (2.39) that provides information regarding *item difficulty* (2.34) and *item discrimination* (2.54)

**2.54****item discrimination**

measure of how well an *item* (2.52) is able to distinguish between examinees who are knowledgeable and those who are not

**2.55****job analysis**

method(s) used to identify the tasks and the associated *competence* (2.25)

Note 1 to entry: Methods generally involve analysis of the associated tasks, *knowledge* (2.56), *skills* (2.74) or abilities that constitute competence as required by the scope of work.

Note 2 to entry: Job analysis provides the basis for the *validity* (2.79) of any *assessments* (2.8) used in issuing *credentials* (2.28).

Note 3 to entry: Other terms for job analysis are job-task analysis, practice analysis, performance analysis and role-delineation study.

2.56

**Kiến thức**

Thực tế, thông tin, chân lý, nguyên tắc hoặc hiểu biết thu được từ kinh nghiệm hoặc giáo dục.

2.57

**Kết quả học tập**

Nội dung mong đợi một cá nhân biết, hiểu hoặc có thể thực hiện khi kết thúc chương trình, khóa hoặc mô đun đào tạo (2.77).

2.58

**Giấy phép**

**Cấp giấy phép**

Việc thừa nhận *năng lực* (2.25) thực hành nghề nghiệp hoặc chuyên môn nhất định cho một cá nhân hoặc thực thể của cơ quan quản lý.

2.59

**Theo dõi**

Việc giám sát hoặc quan sát một hành động.

CHÚ THÍCH: Việc theo dõi được thực hiện để đảm bảo sự phù hợp liên tục hoặc sự tuân thủ các yêu cầu cụ thể.

2.60

**Mốc đạt**

**Điểm đạt**

**Điểm đỗ**

Điểm số cụ thể khi *kiểm tra* (2.39) mà *ứng viên* (2.12) đạt được điểm số đó hoặc điểm số cao hơn sẽ đỗ và ứng viên đạt điểm số thấp hơn sẽ trượt kiểm tra.

2.61

**Nhân sự**

Cá nhân, nội bộ hoặc bên ngoài *tổ chức chứng*

2.56

**knowledge**

facts, information, truths, principles or understanding acquired through experience or education

2.57

**learning outcomes**

what a person is expected to know, understand or be able to do at the end of a *training* (2.77) programme, course or module

2.58

**licence**

**licensure**

recognition of *competence* (2.25) to practice a given occupation or profession conveyed to a person or entity by a regulatory body

2.59

**monitoring**

supervision or oversight of an activity

Note 1 to entry: Monitoring is carried out to ensure continuing compliance with, or adherence to, specific requirements.

2.60

**pass mark**

**cut score**

**passing score**

specific score on an *examination* (2.39) where *candidates* (2.12) who obtain that specific score or a higher score pass the examination and candidates who obtain a lower score fail the examination

2.61

**personnel**

individuals, internal or external, of the *certification*

*nhận (2.17)* thực hiện các hoạt động cho tổ chức chứng nhận.

CHÚ THÍCH: Nhân sự này gồm cả thành viên của ban và tình nguyện viên.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.12]

## 2.62

### Thang đo tâm lý

Lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến lý thuyết và công nghệ đo lường tâm lý.

## 2.63

### Trình độ chuyên môn

Việc giáo dục, *đào tạo (2.77)* và kinh nghiệm công tác được thể hiện ra, khi thích hợp.

[Nguồn: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.7]

## 2.64

### Chứng nhận lại

Tái *chứng nhận (2.16)* theo các khoảng thời gian xác định.

## 2.65

### Danh sách

Danh sách do *tổ chức chứng nhận (2.17)*, cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức cấp đăng ký khác đưa ra, về *người giữ giấy chứng nhận (2.15)* hoặc người đáp ứng những chuẩn mực định sẵn.

CHÚ THÍCH: Danh sách có thể công khai hoặc với mục đích nội bộ.

## 2.66

### Danh bạ

Bao gồm *người giữ giấy chứng nhận (2.15)* hoặc người đáp ứng những chuẩn mực định sẵn cùng với dữ liệu cá nhân (ví dụ tên, địa chỉ) trong *danh sách (2.65)* của *tổ chức chứng nhận (2.17)*, cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức

*body (2.17)* carrying out activities for the certification body

Note 1 to entry: These include committee members and volunteers.

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.12]

## 2.62

### psychometrics

field of study dealing with the theory and technology of psychological measurement

## 2.63

### qualification

demonstrated education, *training (2.77)* and work experience, where applicable

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.7]

## 2.64

### recertification

renewal of *certification (2.16)* in defined intervals

## 2.65

### register

list issued by a *certification body (2.17)*, an authority or another registration organization, for *certificate holders (2.15)* or persons meeting predetermined criteria

Note 1 to entry: A register can be publicly available or for in-house purposes.

## 2.66

### registration

inclusion of a *certificate holder (2.15)* or an individual meeting predetermined criteria with personal data (e.g. name, address) in a *register (2.65)* by a *certification body (2.17)*, an authority or another registration organization

cấp đăng ký khác.

**2.67**

**Tính tin cậy**

Chỉ số về mức độ nhất quán của điểm số *kiểm tra* (2.39) trong các lần kiểm tra, địa điểm kiểm tra, bộ đề kiểm tra (2.43) khác nhau và *kiểm tra viên* (2.46) khác nhau.

[NGUỒN: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.18]

**2.68**

**Chủ chương trình**

Tổ chức chịu trách nhiệm xây dựng và duy trì *chương trình chứng nhận* (2.21).

CHÚ THÍCH: Tổ chức có thể là *tổ chức chứng nhận* (2.17), cơ quan chính phủ hoặc tổ chức khác.

[NGUỒN: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.4]

**2.69**

**Phạm vi chứng nhận**

Phạm vi hoặc tính chất của nhiệm vụ cụ thể mong đợi *người được chứng nhận* (2.22) có thể thực hiện một cách thành thạo, nhờ việc đạt được *chứng nhận* (2.16) cụ thể thuộc phạm vi của *chương trình chứng nhận* (2.21).

**2.70**

**Phạm vi của chương trình chứng nhận**

Mức độ và giới hạn của một *chương trình chứng nhận* (2.21).

**2.71**

**Báo cáo điểm số**

**Báo cáo kết quả**

Tài liệu cung cấp thông tin về kết quả thực hiện của *ứng viên* (2.12) trong đợt *kiểm tra* (2.39).

CHÚ THÍCH: Xem thêm *báo cáo phân tích điểm số* (2.33).

**2.67**

**reliability**

indicator of the extent to which *examination* (2.39) scores are consistent across different examination times and locations, different *examination forms* (2.43) and different *examiners* (2.46)

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.18]

**2.68**

**scheme owner**

organization responsible for developing and maintaining a *certification scheme* (2.21)

Note 1 to entry: The organization can be a *certification body* (2.17), a government authority, or other.

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.4]

**2.69**

**scope of certification**

range and nature of specific tasks that a *certified person* (2.22) is expected to be able to perform competently, by virtue of holding a specific *certification* (2.16) that is within a *certification scheme* (2.21)

**2.70**

**scope of certification scheme**

extent and boundaries of a *certification scheme* (2.21)

**2.71**

**score report**

**results report**

document that provides information about the performance of a *candidate* (2.12) in an *examination* (2.39)

Note 1 to entry: See also *diagnostic score report* (2.33).

## 2.72

## Tự công bố

Tuyên bố của *ứng viên* (2.12) rằng mình đáp ứng các yêu cầu cụ thể.

## 2.73

## Tự xem xét đánh giá

## Tự đánh giá

Quá trình theo đó việc xem xét đánh giá được *ứng viên* (2.12) tự quản lý với mục đích cung cấp thông tin phản hồi.

## 2.74

## Kỹ năng

*Khả năng* (2.1) thực hiện một công việc hay hoạt động với kết quả dự kiến cụ thể đạt được thông qua giáo dục, *đào tạo* (2.77), kinh nghiệm hay cách thức khác.

## 2.75

## Giám sát

Việc *theo dõi* (2.59) định kỳ kết quả hoạt động của *người được chứng nhận* (2.22) trong suốt các giai đoạn *chứng nhận* (2.16) nhằm đảm bảo sự phù hợp liên tục với *chương trình chứng nhận* (2.21).

[NGUỒN: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.22]

## 2.76

## Đình chỉ

Việc tạm thời dừng, đình lại, gián đoạn hoặc đình chỉ *chứng nhận* (2.16) đã cấp cho cá nhân của *tổ chức chứng nhận* (2.17).

[NGUỒN: TCVN ISO/IEC 17000:2007, 6.2, được sửa đổi]

## 2.72

## self-declaration

statement by a *candidate* (2.12) that he/she fulfils specific requirements

## 2.73

## self-evaluation

## self-assessment

process by which an evaluation is self-administered by a *candidate* (2.12) for the purpose of providing feedback

## 2.74

## skill

*ability* (2.1) to perform a task or activity with a specific intended outcome acquired through education, *training* (2.77), experience or other means

## 2.75

## surveillance

*periodic monitoring* (2.59), during the periods of *certification* (2.16), of a *certified person's* (2.22) performance to ensure continued compliance with the *certification scheme* (2.21)

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.22]

## 2.76

## suspension

temporary stop, delay, interruption or cessation of a person's *certification* (2.16) issued by the *certification body* (2.17)

[SOURCE: ISO/IEC 17000:2004, 6.2, modified]

**2.77**

**Đào tạo**

Chương trình được xây dựng để cung cấp kiến thức (2.56) và kỹ năng (2.74) cần thiết cho cá nhân.

**2.77.1**

**Giấy chứng nhận đào tạo**

Tài liệu được cấp sau khi cá nhân hoàn thành khóa đào tạo (2.77), hoặc chuỗi các khóa đào tạo và vượt qua đợt đánh giá (2.8) đo lường kết quả học tập (2.57) dự kiến của (các) khóa đào tạo cụ thể đó.

CHÚ THÍCH: Các khóa đào tạo này đôi khi được coi là chương trình cấp giấy chứng nhận.

**2.78**

**Xác nhận giá trị sử dụng**

Việc xác nhận thông qua sử dụng các bằng chứng khách quan rằng các yêu cầu đối với việc sử dụng hay ứng dụng dự kiến được đáp ứng.

**2.79**

**Giá trị sử dụng**

Bằng chứng về việc đánh giá (2.8) đo lường được những gì cần đo theo đúng quy định của chương trình chứng nhận (2.21).

[NGUỒN: TCVN ISO/IEC 17024:2012, 3.17, được sửa đổi – Bổ chú thích]

**2.80**

**Hủy bỏ chứng nhận**

Việc hủy bỏ chứng nhận (2.16), giấy chứng nhận (2.14) hoặc văn bằng (2.28).

**2.77**

**training**

programme developed to provide persons with the necessary knowledge (2.56) and skills (2.74)

**2.77.1**

**training certificate**

document issued after a person completes a training (2.77) course, or a series of training courses, and passes an assessment (2.8) that measures the intended learning outcomes (2.57) of the specific course or courses

Note 1 to entry: These courses are sometimes referred to as certificate programmes.

**2.78**

**validation**

confirmation through the use of objective evidence that the requirements for a specific intended use or application have been fulfilled

**2.79**

**validity**

evidence that the assessment (2.8) measures what it is intended to measure, as defined by the certification scheme (2.21)

[SOURCE: ISO/IEC 17024:2012, 3.17, modified – Note to entry has been deleted.]

**2.80**

**withdrawal**

cancellation of a certification (2.16), certificate (2.14) or credential (2.28)

**Thư mục tài liệu tham khảo****Bibliography**

- |   |   |
|---|---|
| <p>[1] TCVN ISO 9001, <i>Quản lý chất lượng – Các yêu cầu</i></p> <p>[2] TCVN ISO/IEC 17000:2007, <i>Đánh giá sự phù hợp – Từ vựng và nguyên tắc chung</i></p> <p>[3] TCVN ISO/IEC 17021-1, <i>Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý – Phần 1: Các yêu cầu</i></p> <p>[4] TCVN ISO/IEC 17024:2012, <i>Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu chung đối với tổ chức chứng nhận năng lực cá nhân</i></p> <p>[5] TCVN ISO/IEC 17030:2011, <i>Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu chung đối với dấu phù hợp bên thứ ba</i></p> | <p>[1] ISO 9001, <i>Quality management systems – Requirements</i></p> <p>[2] ISO/IEC 17000:2004, <i>Conformity assessment – Vocabulary and general principles</i></p> <p>[3] ISO/IEC 17021-1, <i>Conformity assessment – Requirements for bodies providing audit and certification of management systems – Part 1: Requirements</i></p> <p>[4] ISO/IEC 17024:2012, <i>Conformity assessment – General requirements for bodies operating certification of persons</i></p> <p>[5] ISO/IEC 17030:2003, <i>Conformity assessment – General requirements for third-party marks of conformity</i></p> |
|---|---|
-